

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BẬC: Đại học

KHOA: Tâm lý - Giáo dục (ban hành kèm theo Quyết định số 451/QĐ-ĐHSP ngày 21/10/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHĐN)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2020

NGÀNH ĐÀO TẠO : Tâm lý học chất lượng cao (4 năm)

TT	Mã học phần		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết		Ghi chú
				TC	LT	TH				
						L1	L2			
			KHỐI KIẾN THỨC CHUNG							
1	212 3	8902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0			
2	213 2	8901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3	8902	
3	212 2	8903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2	8901	
4	212 2	8904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2	8903	
5	213 2	8922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2	8904	
6	312 2	8885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1			
7	316 2	8549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0			
8	001 0	1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)		(1)			
9	001 0	1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)		(1)			
10	001 0	1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)		(1)			
11	001 0	1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)		(1)			
12	002 0	1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)						
			TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	15	13.50	0.5	1			
			KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH							
13	320 3	8002	Lịch sử tâm lý học	3	3	0	0			
14	315 4	8002	Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	4	4	0	0			
15	316 2	8001	Logic học	2	2	0	0			
16	320 2	8003	Tâm lý học đại cương 1	2	2	0	0			
17	320 4	8074	Tâm lý học đại cương 2	4	4	0	0	320 2	8003	
18	320 2	8004	Kỹ năng học tập	2	1	1	0			
19	320 2	8020	Kỹ năng giao tiếp	2	1	1	0			
20	320 4	8082	Tâm lý học xã hội	4	3	1	0	320 2	8074	
21	311 2	8073	Thông kê thực hành	2	1	1	0			
22	320 3	8075	Developmental Psychology 1 (Tâm lý học phát triển 1)	3	3	0	0	320 2	8003	
23	320 4	8076	Developmental Psychology 2 (Tâm lý học phát triển 2)	4	4	0	0	17; 22		
24	320 3	8078	Psychology of personnality (Tâm lý học nhân cách)	3	3	0	0	320 4	8076	
25	320 3	8081	Tâm lý học giáo dục	3	2	1	0	320 4	8074	
26	320 4	8077	Thực hành tâm lý học	4	0	4	0	320 0	8003	*
27	320 3	8083	Tâm lý học gia đình	3	2	1	0	320 4	8074	
28	320 4	8079	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	4	4	0	0	320 4	8076	
29	320 3	8080	Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học	3	0	3	0	320 4	8079	
30	320 2	8001	Kỹ năng tổ chức hoạt động đội nhóm	2	1	1	0			
31	320 4	8084	Phương pháp giáo dục kỹ năng sống	4	2	2	0			
32	320 2	8085	Thực tế tâm lý học	2	0	2	0	320 0	8076	
			TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	60	42	18				
			KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ							
33	320 2	8095	Nhập môn tâm lý trị liệu	2	2	0	0	320 0	8093	
34	320 3	8088	Tâm lý học chẩn đoán	3	3	0	0	320 4	8077	
35	320 2	8089	Thực hành chẩn đoán tâm lý	2	0	2	0	320 3	8088	
36	320 3	8090	Tham vấn	3	3	0	0	320 4	8077	
37	320 2	8091	Thực hành tham vấn trẻ em	2	0	2	0	320 3	8090	
38	320 2	8092	Thực hành tham vấn cho thanh niên và người trưởng thành	2	0	2	0	320 3	8090	
39	320 2	8093	Psycholopathology (Tâm bệnh học)	2	2	0	0	320 4	8077	
40	320 2	8094	Thực hành tâm bệnh học	2	0	2	0	320 2	8093	
41	320 2	8087	Định hình trường hợp	2	0	2	0	320 0	8095	

TT	Mã học phần		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần		Ghi chú	
				TC	LT	TH		h.trước/t.quyết			
42	320	3	8096	Clinical psychology (Tâm lý học lâm sàng)	3	3	0	0	320 4	8077	
43	320	3	8097	Psychotherapy (Các liệu pháp trị liệu tâm lý)	3	3	0	0	320 2	8095	
44	320	3	8098	Thực hành các liệu pháp trị liệu tâm lý	3	0	3	0	320 3	8097	
45	303	6	8047	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	0			
				TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	35	16	19	0			
				HỌC PHẦN TỰ CHỌN							
46	320	3	8086	Tâm lý học thần kinh	3	3	0	0	320 4	8002	
47	318	3	8099	Nhân học	3	3	0	0			
48	317	2	8100	Đại cương văn hoá Việt Nam	2	2	0	0			
49	318	2	8101	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0			
50	320	2	8012	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0	0			
51	320	2	8104	Tâm lý học khác biệt	2	2	0	0			
52	320	2	8105	Tâm lý học pháp lý	2	2	0	0	320 4	8074	
53	320	2	8106	Tâm lý học trí tuệ	2	2	0	0	320 4	8076	
54	320	3	8107	Tâm lý học giới tính	3	3	0	0	320 4	8074	
55	320	2	8108	New values in Psychology	2	2	0	0	320 4	8074	
56	320	3	8109	Applying information technology in data processing (Ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý số liệu)	3	0	3	0	320 4	8079	
57	320	2	8110	Learning disabilities characteristics and intervention (Các dạng khó khăn học tập và can thiệp)	2	2	0	0	320 4	8076	
58	320	3	8112	Psychology of retarded children (Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ)	3	2	1	0	320 4	8076	
59	320	4	8112	Công tác xã hội	4	3	1	0			
60	303	7	8067	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	0			
				TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	42	30	12	0			
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA											
Tổng số tín chỉ bắt buộc					110						
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu					20						

Ghi chú: - Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục

TRƯỜNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Trần Anh

[Signature]



PGS. TS. Lưu Trang



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2020

BẬC: Đại học

NGÀNH ĐÀO TẠO : Tâm lý học chất lượng cao (4 năm)

KHOA: Tâm lý - Giáo dục (ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHSP ngày .../.../2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHĐN)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
1	320 2 8001	Kỹ năng tổ chức hoạt động đội nhóm	2	1	1	0		
	320 3 8002	Lịch sử tâm lý học	3	3	0	0		
	315 4 8002	Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	4	4	0	0		
	316 2 8001	Logic học	2	2	0	0		
	320 2 8003	Tâm lý học đại cương 1	2	2	0	0		
	320 2 8004	Kỹ năng học tập	2	1	1	0		
	320 2 8020	Kỹ năng giao tiếp	2	1	1	0		
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)		(1)		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		17	15	4	0		
2	212 3 8902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		
	312 2 8012	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1		
	320 4 8074	Tâm lý học đại cương 2	4	4	0	0	320 2 8003	
	311 2 8073	Thông kê thực hành	2	1	1	0		
	320 3 8075	Developmental Psychology 1 (Tâm lý học phát triển 1)	3	3	0	0	320 2 8003	
	Học phần tự chọn:							
	320 2 8012	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0	0		
	320 2 8104	Tâm lý học khác biệt	2	2	0	0		
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)				
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		18	16	1	1			
3	213 2 8901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 8902	
	316 2 8549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
	320 4 8076	Developmental Psychology 2 (Tâm lý học phát triển 2)	4	4	0	0	320 0 8075	
	320 4 8084	Phương pháp giáo dục kỹ năng sống	4	2	2	0		
	320 4 8077	Thực hành tâm lý học	4	0	4	0	320 0 8003	*
	Học phần tự chọn:							
	317 2 8100	Đại cương văn hoá Việt Nam	2	2	0	0		
	318 3 8099	Nhân học	3	3	0	0		
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)		(1)		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		21	14.5	6.5	0		
4	212 2 8903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2 8901	
	320 3 8096	Clinical psychology (Tâm lý học lâm sàng)	3	3	0	0	320 4 8077	
	320 2 8093	Psychopathology (Tâm bệnh học)	2	2	0	0	320 4 8077	
	320 4 8079	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	4	4	0	0	320 4 8076	
	320 3 8088	Tâm lý học chẩn đoán	3	3	0	0	320 4 8077	
	320 2 8085	Thực tế tâm lý học	2	0	2	0	320 0 8076	
	Học phần tự chọn:							
	318 2 8101	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0		
	320 3 8107	Tâm lý học giới tính	3	3	0	0	320 4 8074	
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)		(1)		



HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH			
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		21	19	2	0		
5	212 2 8904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2 8903	
	320 3 8078	Psychology of personality (Tâm lý học nhân cách)	3	3	0	0	320 4 8076	
	320 3 8090	Tham vấn	3	3	0	0	320 4 8077	
	320 2 8095	Nhập môn tâm lý trị liệu	2	2	0	0	320 0 8093	
	320 3 8080	Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học	3	0	3	0	320 4 8079	
	320 2 8094	Thực hành tâm bệnh học	2	0	2	0	320 2 8093	
	320 2 8089	Thực hành chẩn đoán tâm lý	2	0	2	0	320 3 8088	
		Học phần tự chọn:						
	320 3 8109	Applying information technology in data processing (Ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý số liệu)	3	0	3	0	320 4 8079	
	320 2 8106	Tâm lý học trí tuệ	2	2	0	0	320 4 8076	
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		22	12	10	0		
6	213 2 8922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 8904	
	320 2 8087	Định hình trường hợp	2	0	2	0	320 0 8095	
	320 4 8082	Tâm lý học xã hội	4	3	1	0	320 2 8074	
	320 3 8097	Psychotherapy (Các liệu pháp trị liệu tâm lý)	3	3	0	0	320 2 8095	
		Học phần tự chọn:						
	320 3 8086	Tâm lý học thần kinh	3	3	0	0	320 4 8002	
	320 3 8112	Psychology of retarded children (Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ)	3	2	1	0	320 4 8076	
	320 4 8112	Công tác xã hội	4	3	1	0		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		21	16	5	0		
7	320 2 8092	Thực hành tham vấn cho thanh niên và người trưởng thành	2	0	2	0	320 3 8090	
	320 2 8091	Thực hành tham vấn trẻ em	2	0	2	0	320 3 8090	
	320 3 8098	Thực hành các liệu pháp trị liệu tâm lý	3	0	3	0	320 3 8097	
	320 3 8083	Tâm lý học gia đình	3	2	1	0	320 4 8074	
	320 3 8081	Tâm lý học giáo dục	3	2	1	0	320 4 8074	
		Học phần tự chọn:						
	320 2 8108	New values in Psychology	2	2	0	0	320 4 8074	
	320 2 8105	Tâm lý học pháp lý	2	2	0	0	320 4 8074	
	320 2 8110	Learning disabilities characteristics and intervention (Các dạng khó khăn học tập và can thiệp)	2	2	0	0	320 4 8076	
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		19	10	9	0		
8	303 6 8047	Thực tập tốt nghiệp	6	0	6	0		
		Học phần tự chọn:						
	303 7 8067	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	0		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		13	0	13	0		

Ghi chú:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

TRƯỜNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Trần Anh



PGS. TS. Lưu Trang